

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV

- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50

- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 22/04/2026

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,000	4.00%
2	BSR	400	0.35%
3	CTG	1,300	1.52%
4	DCM	100	0.15%
5	DGC	200	0.36%
6	DIG	800	0.38%
7	DPM	300	0.28%
8	EIB	1,700	1.31%
9	FPT	1,600	4.04%
10	FRT	100	0.51%
11	GEX	700	0.95%
12	GMD	400	1.00%
13	HCM	700	0.64%
14	HDB	4,600	4.13%
15	HPG	4,800	4.61%
16	HSG	500	0.27%
17	IDC	200	0.31%
18	KBC	500	0.57%
19	KDH	800	0.69%
20	LPB	3,200	5.07%
21	MBB	4,600	4.07%
22	MSB	2,600	1.09%



2w

23	MSN	1,000	2.66%
24	MWG	1,200	3.46%
25	NLG	400	0.38%
26	NVL	1,600	0.95%
27	PDR	600	0.33%
28	PNJ	300	1.13%
29	POW	800	0.35%
30	PVD	300	0.33%
31	PVS	200	0.26%
32	SHB	4,300	2.19%
33	SHS	900	0.53%
34	SSI	2,000	1.90%
35	STB	2,000	4.56%
36	TCB	4,400	4.84%
37	TPB	1,700	0.93%
38	VCB	1,000	2.01%
39	VCG	400	0.30%
40	VCI	900	0.81%
41	VHM	1,400	6.87%
42	VIB	2,500	1.45%
43	VIC	1,800	11.73%
44	VIX	2,800	1.61%
45	VJC	300	1.77%
46	VND	1,300	0.73%
47	VNM	900	1.87%
48	VPB	5,400	5.01%
49	VPI	100	0.20%
50	VRE	1,000	0.99%
I	Chứng khoán/Stock	2,866,115,000	96.45%
II	Tiền/Cash(VND)	105,498,362	3.55%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,971,613,362	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,866,115,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,971,613,362
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	105,498,362

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	28,300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	26,800	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	16,650	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	59,600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MBB	26,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	111,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	32,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 22/04/2026	Kỳ trước/Last Period (**) 21/04/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,200,000.00	5,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	29,990.00	29,920.00	70.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	154,523,894,874.00	154,628,771,203.00	-104,876,329.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,971,613,362.00	2,973,630,215.00	-2,016,853.00
của 1 CCQ/ per Share	29,716.13	29,736.30	-20.17
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,397.86	3,365.84	32.02

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/04/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 21/04/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 20/04/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 20/04/2026.

Đại diện tổ chức

Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thùy Linh